Chi tiết mã HS 2103.90.12

Mã HS	2103.90.12
Mô tả hàng hóa	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến / - Loại khác: / - - Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt: / - - - Nước mắm
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 05:20:32
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/21039012/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	48	48%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2661
Thuế NK ưu đãi (MFN)	32	32%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2661
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2661
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, KR)	0% (trừ KH, KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	16,5	16,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	16,5	16,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	16,5	16,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	16,5	16,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	16,5	16,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	18	18%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	23.1	23,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2647
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2608
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2608
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2608
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2608
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2608
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2608
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2646
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2646

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2646
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2646
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2646
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2646
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	6	VJ!E2648
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	3	VJ!F2648
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2648
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2648
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2648
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2648
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2650
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2614
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2610
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2610
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2610
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2610
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2610
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2610
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2610
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2610
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2610
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2610
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2610
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2610
VCFTA	2022	2022	13	VC!D2657
VCFTA	2023	2023	11	VC!E2657

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	8	VC!F2657
VCFTA	2025	2025	5	VC!G2657
VCFTA	2026	2026	3	VC!H2657
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2657
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2654
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2654
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2654
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2654
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2654
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2654
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D2662
AHKFTA	2023	2023	13	AKH!E2662
AHKFTA	2024	2024	13	AKH!F2662
AHKFTA	2025	2025	7	AKH!G2662
AHKFTA	2026	2026	7	AKH!H2662
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2662
EVFTA	2022	2022	20	EV-NK!D2633
EVFTA	2023	2023	16	EV-NK!E2633
EVFTA	2024	2024	12	EV-NK!F2633
EVFTA	2025	2025	8	EV-NK!G2633
EVFTA	2026	2026	4	EV-NK!H2633
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2633
UKVFTA	2022	2022	20	UKV!D2635
UKVFTA	2023	2023	16	UKV!E2635
UKVFTA	2024	2024	12	UKV!F2635
UKVFTA	2025	2025	8	UKV!G2635

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	4	UKV!H2635
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2635
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	10,3	CPTPP!D2629
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5,1	CPTPP!E2629
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2629
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2629
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2629
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2629
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2629
RCEP A	2022	2022	29,7	RCEPT-A!D2652
RCEP A	2023	2023	26,4	RCEPT-A!E2652
RCEP A	2024	2024	23,1	RCEPT-A!F2652
RCEP A	2025	2025	19,8	RCEPT-A!G2652
RCEP A	2026	2026	16,5	RCEPT-A!H2652
RCEP A	2027	2027	13,2	RCEPT-A!I2652
RCEP B	2022	2022	29,7	B!D2652
RCEP B	2023	2023	26,4	B!E2652
RCEP B	2024	2024	23,1	B!F2652
RCEP B	2025	2025	19,8	B!G2652
RCEP B	2026	2026	16,5	B!H2652
RCEP B	2027	2027	13,2	B!I2652
RCEP C	2022	2022	29,7	C!D2652
RCEP C	2023	2023	26,4	C!E2652
RCEP C	2024	2024	23,1	C!F2652
RCEP C	2025	2025	19,8	C!G2652
RCEP C	2026	2026	16,5	C!H2652

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	13,2	C!I2652
RCEP D	2022	2022	30	D!D2652
RCEP D	2023	2023	27	D!E2652
RCEP D	2024	2024	24	D!F2652
RCEP D	2025	2025	21	D!G2652
RCEP D	2026	2026	18	D!H2652
RCEP D	2027	2027	15	D!I2652
RCEP E	2022	2022	29,7	E!D2655
RCEP E	2023	2023	26,4	E!E2655
RCEP E	2024	2024	23,1	E!F2655
RCEP E	2025	2025	19,8	E!G2655
RCEP E	2026	2026	16,5	E!H2655
RCEP E	2027	2027	13,2	E!I2655
RCEP F	2022	2022	29,7	F!D2652
RCEP F	2023	2023	26,4	F!E2652
RCEP F	2024	2024	23,1	F!F2652
RCEP F	2025	2025	19,8	F!G2652
RCEP F	2026	2026	16,5	F!H2652
RCEP F	2027	2027	13,2	F!I2652
VIFTA	2024	2024	29.7	VI!F2475
VIFTA	2025	2025	26.4	VI!G2475
VIFTA	2026	2026	23.1	VI!H2475
VIFTA	2027	2027	19.8	VI!I2475

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2103.90 có 6 dòng thuế; dòng 2103.90.12 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Nước mắm.	2103.90.11 Tương ớt; 2103.90.13 Nước xốt loại khác; 2103.90.19 Loại khác; 2103.90.21 Mắm tôm (mắm ruốc) kể cả belachan (blachan) (SEN); 2103.90.29 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2103.90.12. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 32% của mã 2103.90.12 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2661), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.